

CÔNG TY CP XI MĂNG YÊN BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2014



Yên Bình, tháng 01/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		137 204 110 749	141 985 643 209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11 263 071 711	4 478 740 579
1. Tiền	111	V.01	11 263 071 711	4 478 740 579
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		44 651 825
1. Đầu tư ngắn hạn	121			44 651 825
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60 733 404 750	91 596 382 065
1. Phải thu của khách hàng	131		48 388 907 409	79 299 229 180
2. Trả trước cho người bán	132		11 772 136 648	10 211 938 301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 152 360 693	2 085 214 584
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 580 000 000	
IV. Hàng tồn kho	140		64 550 916 909	44 321 762 359
1. Hàng tồn kho	141	V.04	64 550 916 909	44 321 762 359
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		656 717 379	1 544 106 381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		656 717 379	1 544 106 381
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +	200		758 584 393 091	833 134 628 156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	732 889 082 614	781 272 938 950
1. TSCĐ hữu hình	221		724 475 783 804	773 283 152 928
- Nguyên giá	222		1 110 303 059 763	1 109 807 372 036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 385 827 275 959	- 336 524 219 108

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	5 342 110 081	5 679 780 469
- Nguyên giá	228		7 161 937 763	7 161 937 763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 819 827 682	-1 482 157 294
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3 071 188 729	2 310 005 553
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 326 729 658	3 871 001 477
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10 000 000 000	10 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-7 673 270 342	-6 128 998 523
V. Tài sản dài hạn khác	260		23 368 580 819	47 990 687 729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	23 368 580 819	47 990 687 729
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		895 788 503 840	975 120 271 365
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		807 918 676 889	922 261 491 064
I. Nợ ngắn hạn	310		500 975 205 057	511 043 295 028
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	362 228 468 369	340 742 395 047
2. Phải trả cho người bán	312		50 876 437 870	137 159 618 284
3. Người mua trả tiền trước	313		52 550 095 545	13 478 150
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	9 613 841 116	10 749 294 061
5. Phải trả người lao động	315		7 598 583 174	7 268 554 680
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13 001 781 480	9 057 071 696
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 105 997 503	6 052 883 110
- Phải trả & phải nộp khác (138)	31B		443 752	443 752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		306 943 471 832	411 218 196 036
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	306 943 471 832	411 218 196 036
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		87 869 826 951	52 858 780 301
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	87 869 826 951	52 858 780 301
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		265 300 000 000	256 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 177 430 173 049	- 203 141 219 699
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		895 788 503 840	975 120 271 365
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-2 604 545 455,00	-23 187 287 818,00
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			10 235,97	13 254,75
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu



Phụ trách kế toán



Ngày 24 tháng 01 năm 2015

Giám đốc




GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	198.214.675.369	197.281.173.552
2. Các khoản giảm trừ	02			538.386.091
- Chiết khấu thương mại	04			
- Giảm giá hàng bán	05			
- Hàng bán bị trả lại	06			538.386.091
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		198.214.675.369	196.742.787.461
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	161.986.526.169	146.922.719.726
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.228.149.200	49.820.067.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	39.036.165	114.715.237
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	20.801.911.042	19.092.724.455
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		13.406.900.931	16.002.733.231
8. Chi phí bán hàng	24		36.612.294	413.964.099
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.417.264.860	3.853.994.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.011.397.169	26.574.099.672
11. Thu nhập khác	31		435.297.443	101.721.677
12. Chi phí khác	32		238.373.573	895.181.450
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		196.923.870	-793.459.773
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.208.321.039	25.780.639.899
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.208.321.039	25.780.639.899

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Nguyệt



Ngày 21 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.208.321.039	25.780.639.899
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.419.601.266	12.391.401.628
- Các khoản dự phòng	03		-1.964.615.385	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-3.683.756.837	-2.873.063.222
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6.792.371.389	-3.690.649.294
- Chi phí lãi vay	06		-13.406.900.931	-16.002.733.231
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-2.219.722.237	15.605.595.780
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-2.357.948.681	-29.637.860.143
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-3.220.522.560	-20.601.289.923
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-10.824.608.888	6.771.577.455
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.743.806.438	-317.879.304
- Tiền lãi vay đã trả	13		1.125.267.847	5.003.998.047
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		77.959.594.215	52.111.483.973
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-12.006.835.191	-7.988.709.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.199.030.943	20.946.916.106
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-9.724.996.641	-5.070.289.074
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	2101		-1.356.763.247	-1.369.329.823
+ Phải thu người bán	2102		-8.368.233.394	-3.700.959.251
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.008.012.825
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.763.119	1.742.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-9.720.233.522	-4.060.534.241
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		124.193.896.462	88.203.965.662
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-154.256.738.582	-101.842.533.037
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-30.062.842.120	-13.638.567.375
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10.415.955.301	3.247.814.490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		845.709.382	1.230.874.199
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.407.028	51.890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	11.263.071.711	4.478.740.579

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nguyệt

Ngày 24 tháng 01 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Cường



SDKKD: 5200697
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
YÊN BÌNH
H. YÊN BÌNH - T.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU (1)	MÃ SỐ (2)	TM (3)	NĂM NAY (4)	NĂM TRƯỚC (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		199 032 703 000	135 219 890 982
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8 368 233 394)	(3 700 959 251)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(741 859 993)	(1 077 072 436)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 125 267 847)	(5 003 998 047)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		242 433 790	(709 928 036)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24 472 962 285)	(21 780 193 279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		164 566 813 271	102 947 739 933
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4 763 119	1 742 008
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4 763 119	2 017 767 658
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		101 117 493	124 839 936
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135 555 118 243)	(95 042 533 037)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(18 701 620 339)	(6 800 000 000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(154 155 621 089)	(101 717 693 101)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10 415 955 301	3 247 814 490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		845 709 382	1 230 874 199
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1 407 028	51 890
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	11 263 071 711	4 478 740 579

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 01 năm 2015

Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Yên Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1603000026 ngày 20/06/2003 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 5200213597 ngày 12/11/2012.

Trụ sở của Công ty tại tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 VNĐ (Hai trăm sáu mươi lăm tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn)

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao. Chi tiết: Sản xuất xi măng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: xây dựng các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở

- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết: kinh doanh khoáng sản: Đá, vôi, đất sét, đá đen, silic

- Vận tải hàng hóa thủy nội địa.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
- Cho thuê xe có động cơ.
- Vận tải hàng hóa băng đường bộ
- Buôn bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại
- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự
- Khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản
- Sản xuất vật liệu xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là:

Do ảnh hưởng chung của suy thoái kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty quý 4 năm 2014 gặp rất nhiều khó khăn.

Do tác động việc cân tài trọng của Nhà nước nên chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng do cước vận chuyển tăng, trong khi giá bán lại tăng không đáng kể.

Mặt khác do ảnh hưởng của chênh lệch tăng tỷ giá ngoại tệ tháng 12/2014 nên Công ty phải chịu thêm một khoản chi phí tài chính đáng kể. Những khó khăn trên đã ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả sản xuất kinh doanh quý 4/2014 của Công ty.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

V- Các chính sách kế toán áp dụng

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử

lý trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày 31/03/2013, các khoản mục tiền tệ có gốc

ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại

tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của Ngân hàng BIDV Yên Bái và ngân hàng SHB công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá

5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch đó. Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

ro trong chuyển đổi thành tiền.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì giá trị hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi

phí khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 - 30 năm

- Máy móc, thiết bị: 03 - 20 năm

- Phương tiện vận tải: 04 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng: 03 - 06 năm

- Quyền sử dụng đất: 25 năm

- Phần mềm quản lý: 03 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là: " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán; nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo

giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự

phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng

chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 3 công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không

trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều

kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa),

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các niên độ kế

toán sau.

- Chi phí khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ ngoại tệ và khoản vay dài hạn phát sinh từ trước năm 2011 trở về trước. Công ty vẫn thực hiện phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản chênh lệch tỷ giá.

Việc phân bổ khoản chênh lệch tỷ giá này không được Công ty thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng mà ước tính số cần phân bổ vào chi phí để đảm bảo khoản chênh lệch tỷ giá này được phân bổ hết trong vòng 5 năm.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả

ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn

về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát

hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này,

và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo Công văn số 826/HB-CN ngày 27/08/2003 của UBND tỉnh Yên Bái về việc thỏa thuận ưu đãi đầu tư nhà máy xi măng 700.000 tấn/năm của Công ty cổ phần xi măng Yên Bình, khi Công ty đi vào hoạt động sẽ được hưởng các ưu đãi về thuế sau:

- Giá thuê đất áp dụng ở mức thấp nhất trong khung giá đất theo quy định của Chính phủ và tỉnh Yên Bái giảm 20%.

- Được miễn tiền thuê đất trong 7 năm đầu và được giảm 50% cho 10 năm tiếp theo để tái đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.

- Được tinh cấp lại 100% thuế TNDN trong 5 năm và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo số thực nộp và ngân sách hàng năm để tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	290.849.303	519.935.369
- Tiền gửi ngân hàng	10.972.222.408	325.774.013
- Tiền đang chuyển		
Cộng	11.263.071.711	845.709.382
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng				
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối năm	Đầu năm	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác		1.152.360.693	1.099.964.797	
Cộng		1.152.360.693	1.099.964.797	
04- Hàng tồn kho		Cuối năm	Đầu năm	
- Hàng mua đang đi trên đường			28.435.904	
- Nguyên liệu, vật liệu		13.213.093.382	6.741.122.421	
- Công cụ, dụng cụ		11.897.679.193	13.349.465.843	
- Chi phí SX, KD dở dang		1.595.951.741	2.739.742.355	
- Thành phẩm		37.844.192.593	38.471.627.826	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
- Hàng hoá bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho		64.550.916.909	61.330.394.349	
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:				
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Cuối năm	Đầu năm	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
-				
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:				
Cộng				
06- Phải thu dài hạn nội bộ		Cuối năm	Đầu năm	
- Cho vay dài hạn nội bộ				
-				
- Phải thu dài hạn nội bộ khác				
Cộng				
07- Phải thu dài hạn khác		Cuối năm	Đầu năm	

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu chi tiết đính kèm)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:	3.071.188.729	23.672.316.464
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....		
+ Công trình.....		
+		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu chi tiết đính kèm)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Số lượng	Số lượng
a - Đầu tư vào công ty con		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty con		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)		
+ Về giá trị		
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)		
+ Về giá trị		
c - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)		
+ Về giá trị		

Cộng

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
-		

Cộng		
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	134.191.105.346	138.485.711.062
- Nợ dài hạn đến hạn trả	228.037.363.023	139.898.099.347
Cộng	362.228.468.369	278.383.810.409
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	7.449.006.901	9.539.598.804
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	266.692.416	263.342.416
- Thuế tài nguyên	310.887.447	1.173.382.044
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		239.936.133
- Các loại thuế khác	1.289.350.667	1.223.557.611
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	297.903.685	1.178.934.834
Cộng	9.613.841.116	13.618.751.842
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	
- Tài sản thừa chờ giải quyết		443.486.417
- Kinh phí công đoàn	1.322.157.520	1.257.301.330
- Bảo hiểm xã hội	666.114.871	1.740.364.663
- Bảo hiểm y tế	46.042.973	46.145.355
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.048.754.229	4.309.717.416
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.646.818	21.627.472
Cộng	5.104.716.411	7.818.642.653
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		

- Vay ngân hàng	306.943.471.832	411.815.249.130
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
- Các khoản nợ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)		
Cộng	306.943.471.832	411.815.249.130

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	256.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	256.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ - Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
--------------	----------	---------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-
-

23 - Nguồn kinh phí

Năm nay

Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

Cuối năm

Đầu năm

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	198.214.675.369	197.177.943.638
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	197.128.419.672	182.512.308.917
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.086.255.697	14.665.634.721
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		538.386.091
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Năm nay

Năm trước

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	197.128.419.672	181.973.922.826
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.086.255.697	14.665.634.721

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Năm nay

Năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	296.948.691	13.539.451.315
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	161.689.577.478	133.383.268.411
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

Cộng

161.986.526.169

146.922.719.726

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.763.119	42.109.969
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng

4.763.119

42.109.969

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay	13.406.900.931	16.002.733.231
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

13.406.900.931

16.002.733.231

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu 163.760.341.956 106.792.645.751
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định 12.419.601.266 12.391.401.628
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

176.179.943.222

119.184.047.379

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

Năm nay

Năm trước

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Nguyệt



8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu kỳ	451.459.622.419	619.035.335.808	38.545.047.975	1.173.980.834			1.110.213.987.036
Số tăng trong kỳ				39.272.727			39.272.727
- Mua sắm mới				39.272.727			39.272.727
- Tăng do XDCB bàn giao							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- XDCB bàn giao							
- Giảm do bàn giao							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	451.459.622.419	619.035.335.808	38.545.047.975	1.213.253.561			1.110.253.259.763
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	112.737.640.767	238.904.021.436	20.873.957.887	975.253.450			373.490.873.540
Số tăng trong kỳ	4.632.324.127	6.801.567.076	859.557.429	42.953.787			12.336.402.419
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	117.369.964.894	245.705.588.512	21.733.515.316	1.018.207.237			385.827.275.959
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	338.721.981.652	380.131.314.372	17.671.090.088	198.727.384			736.723.113.496
- Số cuối kỳ	334.089.657.525	373.329.747.296	16.811.532.659	195.046.324			724.425.983.804
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng							
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý							
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai							
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình							

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763			58.500.000			7.161.937.763
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	7.103.437.763			58.500.000			7.161.937.763
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	1.678.128.835			58.500.000			1.736.628.835
Số tăng trong kỳ	83.198.847						83.198.847
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	1.761.327.682			58.500.000			1.819.827.682
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	5.425.308.928						5.425.308.928
- Số cuối kỳ	5.342.110.081						5.342.110.081
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác							

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH
TỔ 5, TT. YÊN BÌNH, H. YÊN BÌNH, T. YÊN BÁI

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ SH	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Biến động vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	256 000 000 000						53 519 144 869	-202 480 855 131
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước							393 826 432	393 826 432
- Tăng khác					72 605 309			
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước							-1 054 191 000	-1 054 191 000
- Giảm khác					72 605 309			
Số dư cuối năm trước	256 000 000 000						52 858 780 301	-203 141 219 699
Số dư đầu năm nay							52 858 780 301	-203 141 219 699
- Tăng vốn trong năm nay	9 300 000 000						9 300 000 000	
- Lãi trong năm nay							15 322 765 292	15 322 765 292
- Tăng khác					2 126 975 446		10 388 281 358	10 388 281 358
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác					2 126 975 446			
Số dư cuối năm nay	265 300 000 000						87 869 826 951	177 430 173 049